

Bản án số: 464 /HCPT

Ngày: 17/7/2019

V/v: K/k QĐHC trong lĩnh vực quản
lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Minh
Ông Phạm Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân
cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Minh Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2018/TLPT-
DS ngày 04 tháng 01 năm 2018 về việc: Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 08/2017/HC-ST ngày 05 tháng 10
năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1635/2019/QĐ - PT
ngày 20 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Người khởi kiện:

Ông Trần Văn B, sinh năm 1956 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã M1, thị xã B, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện:

- Luật sư Nguyễn Kỳ V – Văn phòng Luật sư Việt Chương, thuộc Đoàn
luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Luật sư Lê Văn Đ – Văn phòng luật sư hà Hải và Cộng sự, thuộc Đoàn
luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Luật sư Trần Văn Đ – Công ty luật TNHH Đông Phương Luật, thuộc
Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bị kiện:

1- Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long:

Ông Lê Quang Tr – Phó Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Vĩnh Long:

Ông Trần Minh Kh – Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh Vĩnh Long (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch UBND thị xã B:

Ông Nguyễn Văn D – Phó Chủ tịch UBND thị xã B, tỉnh Vĩnh Long

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND thị xã B:

Ông Bùi Minh Ch – Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã B (có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1- Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Vĩnh Long

Người đại diện theo ủy quyền của Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Long:

Ông Đặng Quang T – Phó Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

2- Cao Thị N, sinh năm: 1960

3- Trần Thị Hồng H, sinh năm: 1983 (Vắng)

4- Trần Thanh T, sinh năm: 1985 (Vắng)

5- Trần Sơn L, sinh năm: 1986 (Vắng)

6- Trần Thị Hồng Nh, sinh năm: 1996 (Vắng)

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, bà H, ông T, ông L, bà Nhg: Ông Trần Văn B, sinh năm: 1956.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 27/4/2017 và đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 11/5/2017 ông Trần Văn Btrình bày:

Quyết định hành chính bị kiện là Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (UBND) về việc thu hồi và giao đất 162 ha trong đó có hộ của ông, theo Tờ khai kiểm kê trong đó đất vườn 5.698m², đất thổ cư 300m², nhà chính khung cột bê tông cốt thép, mái bê tông cốt thép, nền gạch men, tổng giá trị đền bù 444.155.000 đồng.

Quá trình trước khi thu hồi đất không họp dân để lấy ý kiến có đồng ý giao đất làm khu công nghiệp hay không, UBND tỉnh vẫn tiến hành ban hành quyết định thu hồi đất. UBND tỉnh Vĩnh Long không công khai niêm yết tại nơi

cư trú của người bị thu hồi đất và lập biên bản họp dân, chỉ đưa bản kiểm kê, không đưa quyết định thu hồi đất nào cho dân biết. Hộ gia đình ông chỉ nhận 07 loại giấy tờ do Ban giải phóng mặt bằng tự kiểm kê, tự áp giá mức bồi hoàn nhưng gia đình ông cũng không biết và cũng không ký.

Trong quá trình khiếu nại ông yêu cầu UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành quyết định thu hồi đất của từng cá nhân nhưng UBND tỉnh Vĩnh Long không ban hành. Yêu cầu UBND tỉnh Vĩnh Long giải quyết Quyết định số 2016/QĐ-UBND đúng với Luật đất đai năm 2003, nhưng UBND tỉnh không giải quyết. Ngày 14/6/2004 có Thông báo của ông Võ Quốc V về việc tháo dỡ di dời công trình phụ và phát hoang cây trồng mà cũng không có quyết định thu hồi đất. Ngày 20/9/2004 Trưởng Phòng PV28 đến ấp M họp, lý do ông ngăn cản không cho HQ khởi công vì làm Khu Công nghiệp B (KCN. B) mà UBND tỉnh cho phép HQ rao bán nền nhà với giá 1.800.000 đồng/m², trong khi đó thu hồi bồi thường 35.100 đồng/m² nên ông không đồng ý, tiếp tục gửi đơn đến UBND tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 27/12/2016 tại UBND xã M1 lãnh đạo UBND tỉnh Vĩnh Long do ông Lê Quang Tr chủ trì cuộc họp đối thoại và cũng không có quyết định thu hồi đất. Ông Tr có đề nghị UBND xã M1 cung cấp quyết định thu hồi đất, ông có liên hệ với UBND xã M1 nhưng chỉ nhận được quyết định thu hồi đất tổng thể, không có danh sách hộ cá nhân kèm theo và không có bản gốc. Ông có liên hệ với Ban Quản lý dự án (BQL) nhưng BQL dự án cũng không cung cấp.

Yêu cầu hủy một phần Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long đối với phần thu hồi đất của hộ ông cụ thể: Đất vườn 5.698m², đất thổ 300m², tổng diện tích 5.998m². Đồng thời, đề nghị UBND tỉnh Vĩnh Long bồi thường thiệt hại vườn bưởi của ông trong suốt thời gian 13 năm bình quân mỗi công 50.000.000 đồng/công/năm. Tổng số tiền 3.500.000.000 đồng.

- Tại Bản khai bổ sung ngày 01/7/2017 ông B trình bày: Điều 21 Luật đất đai năm 2003 quy định khi thu hồi đất phải dân chủ và công khai, nhưng không họp dân và niêm yết.

Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2004, căn cứ vào Nghị định 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 đã hết hiệu lực pháp luật, trong khi Luật đất đai năm 2003 có hiệu lực. Khi nhận Tờ kiểm kê áp giá bồi hoàn vào tháng 4/2004 lý do giải phóng mặt bằng, nhưng không niêm yết từ khâu đo đạc, kiểm kê đến việc áp giá bồi hoàn. Ban giải phóng mặt bằng tự tính, không được giải thích nên ông không đồng tình.

Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004 của UBND tỉnh, Thông báo số 24/TB.UBX ngày 19/7/2004 của UBND xã M1 ông không biết quyết định và Thông báo này. Quyết định ông không biết nên không có yêu cầu.

Sau khi có Quyết định số 121/QĐ.UBND ngày 19/01/2006, ông không nhận được, không biết nội dung, ông vẫn tiếp tục khiếu nại. Do không nhận

được Thông báo số 47/TB-UBND ngày 09/7/2009 nên không biết và không có ý kiến.

Biên bản đối thoại ngày 27/12/2016 không có ý kiến vì không biết Quyết định 121/QĐ.UBND ngày 19/01/2006.

Yêu cầu hủy một phần Quyết định 2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2004 do không thực hiện đủ trình tự thủ tục theo quy định Luật đất đai năm 2003.

Yêu cầu hủy Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thị xã B về việc cưỡng chế thu hồi đất, lý do không ban hành quyết định thu hồi đất nay lại ban hành quyết định cưỡng chế là trái với Điều 44 Luật đất đai.

Tại phiên đối thoại ông Trần Văn B trình bày bổ sung: Tại KCN.B hơn 600 hộ dân, ai cũng có nền nhà, ông không có, trong khi đó ông có nộp thuế đất thô ở 300m². Ông không có khiếu nại, nhưng do khai trừ đảng đối với ông, không còn trong đảng nữa nên ông khiếu nại.

Ông vẫn giữ yêu cầu khởi kiện như đã trình bày. Trong biên bản tổng đạt Quyết định 121/QĐ.UBND ngày 19/01/2006 ông ký tên nhưng không nhận. Sau đó ông có tiếp tục khiếu nại ở nhiều nơi, biên nhận gửi đơn khiếu nại chung của 22 hộ gửi Thanh tra Chính phủ, tại thời điểm hiện nay chưa có cơ quan nào giải quyết khiếu nại. Qua các lần đối thoại năm 2009 và tháng 12/2016 ông không thấy có nội dung nào khác nên không đồng tình với nội dung đối thoại. Nhưng ông không khởi kiện ra Tòa án mà tiếp tục gửi đơn khiếu nại đến Thanh tra Chính phủ, đến tháng 5/2017 ông mới khởi kiện ra Tòa.

- Tại Công văn số 2145/UBND-NC ngày 05/6/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Long có ý kiến: Thực hiện chủ trương của Chính phủ tại Văn bản số 262/VP.CP.CN ngày 15/01/2002 về việc quy hoạch xây dựng Khu Công nghiệp B (KCN).

Để sớm giải phóng mặt bằng triển khai xây dựng hạ tầng KCN B; Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng: *“Khi có quyết định thu hồi đất, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo lập Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng. Trường hợp cần thiết phải sớm giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án thì có thể thành lập Hội đồng đền bù trước khi có quyết định thu hồi đất..”*. UBND tỉnh thành lập Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng (HĐDB & GPMB) KCN B để thực hiện việc kiểm kê, áp giá bồi hoàn đất, nhà ở, vật kiến trúc và cây trồng trên đất cho những hộ bị ảnh hưởng bởi dự án.

Ngày 19/9/2003 HĐDB & GPMB xây dựng KCN B có Thông báo số 308/TB-HĐ về việc niêm yết công khai áp giá bồi hoàn KCN B. Ngày 10/10/2003 HĐDB & GPMB xây dựng KCN B lập Biên bản kết thúc việc niêm yết áp giá bồi hoàn KCN B.

Ngày 18/3/2004 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 585/QĐ.UB về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B số tiền 110.076.519.000 đồng cho 680 tổ chức, cá nhân.

Ngày 08/7/2004 Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 2016/QĐ.UB về việc thu hồi và giao quyền sử dụng đất diện tích 1.632.122,6m² đất tọa lạc ấp Mỹ Hưng và ấp Mỹ Lợi, xã M1, huyện B cho BQL các KCN Vĩnh Long quản lý để xây dựng KCN B.

Ngày 19/7/2004 UBND xã M1 Thông báo số 24/TB.UBX về việc quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Vĩnh Long để xây dựng KCN B (nơi nhận của thông báo này có ghi: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất).

Dự án xây dựng KCN B có 680 tổ chức, hộ gia đình bị ảnh hưởng, trong đó có 657/680 tổ chức, hộ gia đình đồng ý nhận tiền bồi hoàn, hỗ trợ và bố trí tái định cư, chỉ còn 23 hộ gia đình không đồng ý giá bồi hoàn, hỗ trợ và tái định cư nên không nhận tiền và làm đơn khiếu nại, yêu cầu gửi UBND tỉnh, trong đó có hộ ông Trần Văn B (Đơn khiếu nại ghi ngày 11/5/2005).

Căn cứ thẩm quyền được quy định tại Điều 138 Luật đất đai năm 2003; Điều 23 Luật khiếu nại, tố cáo năm 1998 sửa đổi, bổ sung năm 2004. Ngày 19/01/2006 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 121/QĐ-UBND giải quyết bác đơn khiếu nại của ông Trần Văn B; Giao HĐĐB & GPMB xây dựng KCN B tính điều chỉnh và bổ sung đền bù phần thùng mái nhà cho hộ ông B theo đúng quy định. Ngày 27/02/2006 tổ chức công bố và trao quyết định giải quyết khiếu nại cho ông B.

Không đồng ý với nội dung giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh, ông B cùng các hộ dân gửi đơn khiếu nại đến Thanh tra Chính phủ.

Ngày 26/12/2007 Thanh tra Chính phủ có Báo cáo số 2746/BC-TTTP về kết quả thanh việc giải quyết khiếu nại của các hộ dân liên quan đến KCN B, tỉnh Vĩnh Long gửi Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo UBND tỉnh Vĩnh Long:

+ Ban hành đầy đủ quyết định giải quyết khiếu nại của công dân theo quy định của pháp luật. Với những trường hợp đã ban hành quyết định giải quyết khiếu nại rồi nhưng nay họ có đơn khiếu nại tiếp cần xem xét lại, nếu khiếu nại đúng thì ban hành quyết định thay thế (sửa), nếu khiếu nại sai thì có văn bản trả lời.

Thực hiện kiến nghị của Thanh tra Chính phủ, ngày 30/6/2009 Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức đối thoại với đại diện 22 hộ dân có khiếu nại. Qua đó ngày 09/7/2009 Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Thông báo Kết luận số 47/TB-UBND trả lời 09 nội dung khiếu nại, yêu cầu của đại diện các hộ dân (nơi nhận thông báo này có ghi: Đại diện 22 hộ dân khiếu nại KCN B).

Như vậy, UBND tỉnh Vĩnh Long khẳng định Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thu hồi và giao quyền sử dụng đất diện tích 1.632.122,6m² đất, tọa lạc ấp M và ấp Mỹ Lợi, xã M1,

huyện B cho BQL các KCN Vĩnh Long quản lý để xây dựng KCN B và Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B thì hộ gia đình của ông B đã biết được từ năm 2004, 2005, 2006; hơn nữa theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 138 Luật đất đai năm 2003: *Trường hợp khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính về quản lý đất đai do Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải quyết lần đầu mà người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân.* Nhưng từ năm 2004, 2005, 2006 đến nay (tháng 5/2017) đã hơn 11 năm ông B mới khởi kiện tại Tòa án.

Từ những cơ sở trên, căn cứ Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 thì thời hiệu đề ông B khởi kiện Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và buộc UBND tỉnh Vĩnh Long bồi thường thiệt hại về cây trồng số tiền 3.500.000.000 đồng đã hết.

UBND tỉnh Vĩnh Long bảo lưu Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g, khoản 1 Điều 143 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

- Tại Công văn số 2658/UBND-NC ngày 06/7/2017 của UBND tỉnh Vv: Phúc đáp bổ sung như sau:

+ Sau khi có Quyết định số 121/QĐ.UBND ngày 19/01/2006 giải quyết bác đơn khiếu nại của ông, UBND tỉnh không sửa đổi, bổ sung nội dung giải quyết khiếu nại nào khác.

+ Đến nay UBND thị xã B chưa thu hồi hoặc chỉnh lý biến động giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất của ông B đối với phần đất bị thu hồi.

+ Kết quả giải quyết lại theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ không có nội dung nào khác so với Quyết định số 121/QĐ.UBND ngày 19/01/2006. UBND tỉnh xem xét vận dụng hỗ trợ học nghề trực tiếp bằng tiền là 12.000.000 đồng theo Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí học nghề cho các hộ dân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án KCN B; hỗ trợ thêm diện tích tái định cư 30m² theo Quyết định 1860/QĐ-UBND ngày 06/11/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí học nghề và tái định cư bổ sung công trình KCN B (số tiền này đến nay ông B chưa nhận).

+ Các cuộc đối thoại ngày 30/6/2009, 27/12/2016 thực chất là các cuộc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long, Chủ tịch UBND thị xã B, Chủ tịch UBND xã M1 mục đích để phân tích, giải thích cho các hộ dân hiểu rõ quy định về bồi thường đất, cây trồng, bố trí tái định cư và một số chính sách hỗ trợ khác cũng như việc UBND tỉnh Vĩnh Long không ban hành quyết định thu hồi đất của từng cá nhân, hộ gia đình để thực hiện dự án KCN B. Qua đó động viên, vận động các hộ dân đồng thuận, đồng ý nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và diện tích tái định cư, tự nguyện giao đất để giao nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án đầu tư phát triển kinh tế của địa phương.

Tại phiên đối thoại ông Nguyễn Văn Đ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Vĩnh Long trình bày: Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh ban hành theo các văn bản quy phạm pháp luật, thu hồi kèm theo danh sách. Luật đất đai tại thời điểm này quy định chỉ ban hành quyết định thu hồi và kèm theo danh sách của các hộ dân bị thu hồi và công khai tại UBND xã cho các hộ dân biết. Đối với quyết định thu hồi đất này chưa thấy vấn đề khiếu nại về diện tích hay chủ sử dụng đất; chỉ khiếu nại về áp giá bồi thường. Về trình tự thủ tục ban hành quyết định căn cứ các quy định của Luật đất đai thì quyết định thực hiện đúng trình tự thủ tục. Sau khi có danh sách thu hồi, UBND tỉnh Vĩnh Long có công khai tại UBND xã M1 cho dân biết. Về áp giá bồi hoàn, Hội đồng đền bù áp giá là đúng quy định căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện.

Qua hai lần đối thoại năm 2009 và 2016 đây là cuộc đối thoại để giải thích những việc dân không đồng tình để dân hiểu rõ. Sau khi ông khiếu nại thì Thanh tra Chính phủ cũng đã có văn bản chỉ đạo UBND tỉnh tiếp tục giải quyết khiếu nại cho dân nếu có sai thì sửa, nếu không sai thì có văn bản cho người dân.

- Ông Lê Quang Tr người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày: UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 là đúng quy định pháp luật. Việc bồi hoàn đã đúng theo quy định, đã hỗ trợ học nghề, hỗ trợ tái định. Nếu chỗ ông B chấp nhận giao mặt bằng thì UBND tỉnh sẽ giải quyết cho ông B nhận tiền lãi trong thời hạn gửi Ngân hàng (những năm trước chưa được nhận) và vận động doanh nghiệp hỗ trợ cho ông B thêm 15% trên số tiền bồi hoàn. Trường hợp ông B vẫn tiếp tục khởi kiện thì Doanh nghiệp không hỗ trợ 15%.

- Tại Công văn 593/UBND-NC ngày 10/7/2017 của UBND thị xã B như sau:

+ UBND thị xã B không thể xác định được Thông báo 24/TB.UBX ngày 19/7/2004 có được tổng đạt đến đương sự hay không do dự án KCN B do UBND tỉnh thành lập Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng để thực hiện. Tuy nhiên, phần nội dung của Thông báo có ghi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất; quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh là quyết định chung kèm theo Bảng tổng hợp diện tích và Trích đo bản đồ địa chính nên không thể xác định được từng hộ gia đình, cá nhân có ý kiến hay không.

+ Theo Quyết định 581/QĐ.UBT ngày 19/3/2001 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng; tại thời điểm này việc kiểm kê, lập phương án đền bù, thu hồi đất là do Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng thực hiện, UBND huyện B (nay là thị xã B) chỉ tham gia hỗ trợ nên không thể xác định được.

+ Tờ khai và kiểm kê là do Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng thực hiện, UBND huyện B (nay là thị xã B) không tham gia nên không xác định (đương sự không ký xác nhận; có trường hợp người có thẩm quyền không xác nhận).

+ Theo quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh, ông chưa nhận tiền đền bù nên chưa giao giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường để thu hồi theo quy định.

+ Từ khi UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, UBND thị xã B không có nhận đơn của hộ gia đình, cá nhân liên quan đến việc giải quyết đơn khiếu nại của UBND tỉnh.

Đối với Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thị xã B cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Vĩnh Long: Căn cứ Điều 71 Luật đất đai năm 2013; Điều 17 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2017 của Chính phủ; khoản 2 Điều 11 Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Tại phiên đối thoại ông Nguyễn Văn D trình bày bổ sung: Đối với quyết định cưỡng chế của Chủ tịch UBND thị xã B thực hiện đúng thẩm quyền và là đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số: 08/2017/HC-ST ngày 05 tháng 10 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về việc yêu cầu hủy một phần quyết định: Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long, quyết định này kèm theo Bảng tổng hợp diện tích và trích đo bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng sử dụng đất thuộc công trình xây dựng khu công nghiệp B ngày 05/7/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn B về việc yêu cầu hủy quyết định: Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thị xã B về việc cưỡng chế thu hồi đất của ông Trần Văn B.

Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Trần Văn B đòi bồi thường thiệt hại số tiền là 3.500.000.000 đồng

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, ông Trần Văn B kháng cáo đề nghị hủy Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long, và Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thị xã B .

Tại phiên tòa phúc thẩm:

*Người khởi kiện Ông Trần Văn B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử:

- Hủy Quyết định 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long, Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thị xã B với lý do:

+ Trái thẩm quyền theo khoản 2 Điều 44 Luật đất đai năm 2003.

+ Trái với khoản 3 Điều 83 Luật Tổ chức HĐND & UBND năm 2003 về chủ thể ban hành quyết định.

+ Không có Biên bản họp dân trước khi thu hồi đất.

- Yêu cầu bồi thường theo giá thị trường hiện nay.

- Đồng thời, đề nghị hủy án do thành phần Hội đồng xét xử tại quyết định đưa vụ án ra xét xử khác với thành phần Hội đồng xét xử tại phiên tòa .

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Vĩnh Long và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ tịch UBND thị xã B đề nghị Hội đồng xét xử bác đơn kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử công khai, đúng trình tự thủ tục tố tụng, các đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Trần Văn B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1].Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông B đúng trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Đối tượng khởi kiện:

+ Quyết định 2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long, quyết định này kèm theo Bảng tổng hợp diện tích và trích đo bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng sử dụng đất thuộc công trình xây dựng KCN B ngày 05/7/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường, trong đó thể hiện cụ thể từng cá nhân có đất bị thu hồi (số thửa, diện tích).

+ Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B, trong đó kèm theo danh sách bồi hoàn di dời giải tỏa hộ dân để thi công công trình: KCN B ngày 14/4/2004 của BQL các KCN tỉnh Vĩnh Long.

Các quyết định này được ban hành trong đó ghi nhận danh sách các hộ dân có đất bị thu hồi và danh sách bồi hoàn trực tiếp tác động đến quyền và lợi ích của hộ ông B.

Người khởi kiện cho rằng các quyết định nêu trên là quyết định tổng thể, không ban hành quyết định cá biệt và trực tiếp gởi cho bà là không có căn cứ, không phù hợp với Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án TANDTC về công bố án lệ (Án lệ số 10/2016/AL), bởi lẽ:

Tại quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án đền bù của UBND tỉnh kèm theo Bảng tổng hợp danh sách diện tích và Trích đo bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng sử dụng đất thuộc công trình xây dựng KCN B ngày 05/7/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Danh sách bồi hoàn di dời giải tỏa hộ dân để thi công công trình KCN B ngày 14/4/2004 của BQL các KCN tỉnh Vĩnh Long. Trong đó có hộ ông B .

Các quyết định về thu hồi đất và phê duyệt phương án đền bù là đối tượng khởi kiện hành chính theo quy định tại Điều 3, Điều 30 Luật tổ tụng hành chính, ông B có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 115 Luật tổ tụng hành chính.

Thời hiệu khởi kiện:

Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng (HĐĐB & GPMB) thực hiện Thông báo số 308/TB-HĐ ngày 18/9/2003 về việc niêm yết áp giá bồi hoàn Khu công nghiệp (KCN) B. Ngày 10/10/2003 kết thúc niêm yết áp giá bồi hoàn KCN B, tỉnh Vĩnh Long. Ngày 18/3/2004 UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 585/QĐ.UB.

Quyết định số 2016/QĐ-UBND ngày 08/7/2004 của UBND tỉnh Vĩnh Long được UBND xã M1, huyện B (nay là thị xã B) Thông báo số 24/TB-UBX ngày 19/7/2004 của UBND xã M1, huyện B (nay là thị xã B) về việc quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Vĩnh Long để xây dựng KCN B.

Ông B có Đơn khiếu nại ngày 11/5/2005 về việc xin gặp Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long. Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 121/QĐ.UBND ngày 19/01/2006 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Văn B có nội dung không chấp nhận yêu cầu của ông B và UBND tỉnh xem xét vận dụng hỗ trợ học nghề trực tiếp bằng tiền là 12.000.000 đồng theo Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí học nghề cho các hộ dân bị ảnh hưởng giải phóng mặt bằng dự án KCN B; hỗ trợ thêm diện tích tái định cư 30m² theo Quyết định 1860/QĐ-UBND ngày 06/11/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án hỗ trợ kinh phí học nghề và tái định cư bổ sung công trình KCN B.

Không đồng ý với các quyết định nêu trên, ông B tiếp tục khiếu nại đến Thanh tra Chính phủ và Thanh tra Chính phủ đã có kết luận số 2746/BC-TTCP

ngày 26/12/2007 kiến nghị UBND tỉnh Vĩnh Long tiếp tục giải quyết các khiếu nại của người dân (khi chưa có quyết định giải quyết khiếu nại hoặc quyết định giải quyết khiếu nại chưa phù hợp).

Ngày 30/6/2009 và ngày 27/12/2016 UBND tỉnh tổ chức đối thoại các hộ dân trong đó có hộ của ông B. Đại diện người bị kiện cho rằng các cuộc tiếp công dân của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long, Chủ tịch UBND thị xã B, Chủ tịch UBND xã M1 mục đích để phân tích, giải thích cho các hộ dân hiểu rõ quy định về bồi thường đất, cây trồng, bố trí tái định cư và một số chính sách hỗ trợ khác. Người bị kiện xác định các nội dung đối thoại với ông B không có nội dung nào khác so với Quyết định giải quyết khiếu nại số 121/QĐ.UBND ngày 19/01/2006. Hộ ông B không đồng ý và tiếp tục khiếu nại.

Xét các cuộc tiếp xúc theo trình bày của người bị kiện thực hiện theo kết luận của Thanh tra Chính phủ, tuy không có nội dung khác so với quyết định giải quyết khiếu nại, nhưng hộ ông B không đồng ý và tiếp tục khởi kiện tại Tòa án. Thể hiện qua các giai đoạn đối thoại vào năm 2009, 2016; vận dụng hỗ trợ học nghề trực tiếp bằng tiền là 12.000.000 đồng theo Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 03/02/2010; hỗ trợ thêm diện tích tái định cư theo Quyết định 1860/QĐ-UBND ngày 06/11/2011, nhưng ông B không đồng ý và tiếp tục khiếu nại. Do đó, việc khởi kiện của ông B là liên tục và còn trong thời hạn được quy định tại Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

Đối với Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thị xã B cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Vĩnh Long. Quyết định này được tổng đạt đến ông B ngày 24/4/2017 (ông B không ký nhận). Ngày 01/7/2017 tại Bảng khai bổ sung: Ông B yêu cầu hủy quyết định này do quyết định thu hồi đất của ông là trái các quy định của pháp luật. Thời hạn khởi kiện là phù hợp với quy định tại Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

Thẩm quyền giải quyết:

Quyết định bị khởi kiện là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai; quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long; quyết định cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất của Chủ tịch UBND thị xã B được ban hành là thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND tỉnh Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

Trình tự thủ tục ban hành quyết định:

Thực hiện chủ trương của Chính phủ tại Văn bản số 262/VP.CP.CN ngày 15/01/2002 về việc quy hoạch xây dựng KCN B.

Thông báo số 308/TB-HĐ ngày 18/9/2003 của HĐĐB & GPMB KCN. B về việc niêm yết giá bồi hoàn KCN. B; Biên bản kết thúc niêm yết áp giá bồi hoàn KCN B ngày 10/10/2003 của HĐĐB & GPMB KCN. B.

+ Ngày 18/3/2004 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 585/QĐ.UB về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B.

+ Ngày 08/7/2004 Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 2016/QĐ.UB về việc thu hồi và giao quyền sử dụng đất.

+ Ngày 08/7/2004 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2017/QĐ.UB về việc thu hồi và giao quyền sử dụng đất 300.169m² tọa lạc tại ấp Mỹ Lợi, xã M1, huyện B cho Công ty Cổ phần tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa ốc HQ Mê Kông để xây dựng khu nhà ở phục vụ KCN B. Theo Trích đo bản đồ hiện trạng vị trí mặt bằng sử dụng đất thuộc công trình xây dựng KCN B Khu đo ấp Mỹ Lợi, xã M1 ngày 05/7/2004 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

Phần còn lại sử dụng vào mục đích xây dựng KCN B không có phần đất của ông B đang khởi kiện.

+ Quyết định số 1752/QĐ.UBND ngày 07/9/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc điều chỉnh nội dung Quyết định số 2017/QĐ.UB ngày 08/7/2004.

Thông báo số 24/TB-UBX ngày 19/7/2004 của UBND xã M1, huyện B (nay là thị xã B) về việc quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh Vĩnh Long để xây dựng KCN. B.

Đến ngày 11/5/2005 ông B có đơn khiếu nại, UBND tỉnh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 121/QĐ.UBND ngày 19/01/2006 có nội dung là bác yêu cầu khiếu nại. Quyết định này được tổng đạt vào ngày 27/02/2006.

+ Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 của Chủ tịch UBND thị xã B về việc cưỡng chế thu hồi đất của ông B và tổng đạt cho ông B vào ngày 24/4/2017 (ông B không ký tên).

Việc thực hiện ban hành quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án đền bù, hỗ trợ tái định cư, giải quyết khiếu nại. Về trình tự niêm yết và giải quyết khiếu nại được thực hiện đúng theo quy định Luật đất đai năm 1993 (sửa đổi bổ sung năm 2001), 2003; Luật khiếu nại, tố cáo được sửa đổi bổ sung năm 2004, 2005.

Thẩm quyền ban hành quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 66/2001/NĐ-CP ngày 28/9/2001 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 về thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai; mục 3 phần 2 Thông tư số 2074/2001/TT-TCĐC ngày 14/12/2001 của Tổng Cục địa chính hướng dẫn trình tự lập, xét duyệt hồ sơ giao

đất, thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước. Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long đã ban hành các quyết định:

+ Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004 về việc phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B.

+ Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004 về việc thu hồi và giao đất cho Ban Quản lý dự án quy hoạch các KCN Vĩnh Long quản lý để xây dựng KCN B.

Người khởi kiện cho rằng UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án đền bù giải tỏa mặt bằng xây dựng KCN B là không đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật đất đai năm 2003.

Xét thấy, thời điểm ban hành các quyết định nêu trên, Luật đất đai năm 2003 ban hành ngày 26/11/2003 chưa có hiệu lực thi hành (Luật có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2004; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 có hiệu lực sau 15 ngày đăng công báo). Do đó UBND tỉnh đã viện dẫn các Nghị định và Thông tư nêu trên là có căn cứ, phù hợp với pháp luật tại thời điểm ban hành.

Thời điểm phê duyệt phương án đền bù Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ đang có hiệu lực thi hành. Do đó việc UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành các quyết định nêu trên là có căn cứ phù hợp với thời điểm ban hành quyết định phê duyệt phương án đền bù và thu hồi đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện cho rằng việc ký quyết định thu hồi đất là không đúng thẩm quyền và không đúng với chủ thể người ký quyết định là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ tại Văn bản số 300/BTP-PLSHC ngày 25/8/2009 của Bộ Tư pháp đã xác định: *“đối với trường hợp ra quyết định thu hồi đất, theo quy định là vấn đề thuộc về thuộc thẩm quyền của UBND, nhưng theo quy định của Luật tổ chức HĐND & UBND thì được giao cho Chủ tịch UBND quyết định. Về cơ bản việc ra quyết định thu hồi đất do Chủ tịch UBND tự xem xét, quyết định và ký nhân danh Chủ tịch....”*. Trong trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND nhưng lại được ban hành dưới hình thức quyết định của Chủ tịch UBND là không trái với Luật tổ chức HĐND & UBND.

Các quyết định nêu trên được ban hành là đúng thẩm quyền về thẩm quyền thu hồi đất và giao đất; phê duyệt phương án đền bù, cũng như thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Về căn cứ ban hành quyết định:

Thực hiện chủ trương của Chính phủ tại Văn bản số 262/VP.CP.CN ngày 15/01/2002 về việc quy hoạch xây dựng KCN B.

UBND tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số 581/QĐ.UBT ngày 19/3/2001 của UBND tỉnh Vĩnh Long về việc thành lập Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng (HĐDB & GPMB).

Theo giải trình tại Văn bản số 4030/UBND-NC ngày 04/10/2017 về việc thu hồi đất và giải phóng mặt bằng xây dựng công trình KCN B. Việc thành lập HĐDB & GPMB: Căn cứ Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 07/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Vĩnh Long đến năm 2010. Ngày 12/02/2001 UBND tỉnh Vĩnh Long có Công văn số 156/UBT về việc lập dự án khả thi và quy hoạch chi tiết khu tái định cư tập trung B trên cơ sở Tờ trình số 32/TTr.KCN ngày 08/02/2001 của Ban Quản lý dự án quy hoạch các KCN về việc xin chủ trương lập dự án.

Ngày 19/3/2001 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 581/QĐ.UBT về việc thành lập Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng xây dựng KCN B là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ.

HĐDB & GPMB thực hiện kê khai và kiểm kê tài sản đối với hộ ông B (ông B có xác nhận).

+ Theo Quyết định số 585/QĐ.UB ngày 18/3/2004: Tổng số tiền bồi thường: 445.155.000 đồng bao gồm: Đất, nhà ở, cây trồng và các chính sách như: Di chuyển chỗ ở, ổn định cuộc sống, trợ cấp khuyến khích di dời.

Hỗ trợ tái định cư: 240m² (theo Văn bản số 2258/UB ngày 24/11/2004, Văn bản số 443/UBND-TM ngày 14/3/2006, Quyết định số 1860/QĐ-UBND ngày 06/10/2011); giá trị bồi hoàn bổ sung: 679.000 đồng (theo Quyết định số 1523/QĐ.UB ngày 18/3/2006); lãi suất Ngân hàng: 35.926.658 đồng (theo Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 01/7/2007 đến khi có Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 30/9/2009). Tổng số tiền bồi thường là 481.760.658 đồng.

Việc áp giá bồi hoàn căn cứ Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về việc đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng. Trên cơ sở đó UBND tỉnh Vĩnh Long đã ban hành các Quyết định số 3067/QĐ.UBT ngày 26/11/1999 Quy định về nguyên tắc và phương pháp xác định giá trị đền bù; Quyết định số 3068/QĐ.UBT ngày 26/11/1999 Quy định về giá các loại đất; Quyết định số 4234/QĐ.UB ngày 02/12/2002 Điều chỉnh giá đối với một số loại đất; Quyết định số 3069/QĐ.UBT ngày 26/11/1999; Quyết định số 1664/QĐ.UBT ngày 17/7/2000 Quy định về bảng giá chuẩn nhà ở xây dựng mới và đơn giá các công trình kiến trúc khác.

Đồng thời nâng mức áp giá bồi hoàn lên 30% so với quy định mức giá theo các quyết định nêu trên là có căn cứ.

+ Theo Quyết định số 2016/QĐ.UB ngày 08/7/2004: Phần đất theo giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số 08818 QSDĐ ngày 01/10/1996 cấp cho ông B gồm các thửa: 592, diện tích 1.470m² loại đất cây ăn quả; thửa 593, diện tích

1.390m² loại đất cây ăn quả; thửa 605, diện tích 870m² loại đất thổ quả tọa lạc ấp M, xã M1, huyện B. Tổng diện tích 3.730m².

Theo Bảng tổng hợp diện tích thể hiện phần diện tích thu hồi của ông B gồm: Chiết (592+593+597), diện tích 1512m² loại đất Q; thửa 521+523.1, diện tích 2.756m² trong đó có đất T = 31,6m²; thửa 600, diện tích 1730m² trong đó có 300m² loại đất T. Tổng diện tích là 5.998m².

Kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất thể hiện phần đất thu hồi của ông B. Là phù hợp với diện tích đất của ông B trình bày bị thu hồi và áp giá bồi hoàn là có căn cứ.

+ Đối với Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 19/01/2006: Căn cứ quyết định thu hồi đất, quyết định phê duyệt phương án đền bù, hỗ trợ tái định cư và các quyết định của UBND tỉnh Vĩnh Long ban hành theo Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ là đúng theo quy định của pháp luật tại thời điểm thu hồi và áp giá bồi hoàn đất bị thu hồi.

+ Đối với Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017: Thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông B theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Luật đất đai năm 2013 và được quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013.

Ngày 23/5/2017 UBND thị xã B Thông báo số 25/TB-UBND về việc tạm dừng thực hiện cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông B. Lý do vụ khiếu kiện về thu hồi đất của ông B đang được TAND tỉnh Vĩnh Long đang thụ lý. Đối với diện tích cưỡng chế thể hiện tại các thửa: 592, 593, 597, 521, 523-1, 600 tờ bản đồ số 04, diện tích 5.998,0m² tại ấp M, xã M1, huyện B (nay là thị xã B) là phù hợp với số thửa đất, diện tích theo Bảng tổng hợp diện tích của HĐDB & GPMB cung cấp.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B về việc yêu cầu hủy hai Quyết định số 2016/QĐ-UB ngày 08/7/2004; Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 21/4/2017 là có căn cứ.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B kháng cáo nhưng cũng không đưa ra được tình tiết nào khác so với án sơ thẩm nên yêu cầu kháng cáo của ông B không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Đối với yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị hủy án do thành phần Hội đồng xét xử tại quyết định đưa vụ án ra xét xử khác với thành phần Hội đồng xét xử tại phiên tòa. Xét thấy, việc thay đổi thành phần Hội đồng xét xử và kiểm sát viên tại cấp sơ thẩm đã có quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật (bút lục 303,305) nên yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Kết luận của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo của ông Trần Văn B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7]. Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông B phải nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Bác đơn kháng cáo của bà Trần Văn B. Giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số: 08/2017/HC-ST ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn B phải nộp 300.000 đồng; được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0000758 ngày 13/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị .

4. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSNDCC tại TPHCM;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Đường sự;
- Lưu HS, (HTKN).

Hoàng Thanh Dũng